

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Helio Energy

- Mã chứng khoán: HIO
- Địa chỉ: Số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
- Điện thoại liên hệ: (024)3 226 3333
- Email: info@helioenergy.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần Helio Energy công bố thông tin các nội dung sau:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024 được lập tại ngày 30/06/2024;
- Giải trình biến động kết quả sản xuất kinh doanh trong Báo cáo tài chính riêng Quý 2/2024.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 29/07/2024 tại đường dẫn <https://helioenergy.vn>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính riêng Quý 1/2024;
- Công văn số 08/2024/CV-HIO về việc Giải trình biến động kết quả SXKD Quý 2/2024.

Đại diện tổ chức
Người được ủy quyền công bố thông tin



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Bùi Tuấn Dương



CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
www.helioenergy.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG QUÝ 2 NĂM 2024

(Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024)

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		30.022.484.322	29.764.153.013
I. Tiền	110	4	4.183.278.657	3.357.152.990
1. Tiền	111		183.278.657	3.357.152.990
2. Các khoản tương đương tiền	112		4.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	10.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.979.540.693	23.640.905.747
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	11.865.020.244	22.602.925.000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.102.599.666	1.034.437.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	11.920.783	3.543.747
IV. Hàng tồn kho	140	9	506.652.775	537.095.181
1. Hàng tồn kho	141		506.652.775	537.095.181
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.353.012.197	2.228.999.095
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	900.041.511	922.409.024
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		452.970.686	1.306.590.071
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		225.750.529.130	226.639.177.596
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		830.000.000	830.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	830.000.000	830.000.000
II. Tài sản cố định	220	11	38.627.465.514	40.710.756.156
1. Tài sản cố định hữu hình	221		38.627.465.514	40.710.756.156
- Nguyên giá	222		53.073.074.935	53.073.074.935
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.445.609.421)	(12.362.318.779)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	1.826.838.757	1.906.266.529
- Nguyên giá	231		2.382.833.161	2.382.833.161
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(555.994.404)	(476.566.632)
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	184.031.320.479	182.606.106.154
1. Đầu tư vào công ty con	251		184.805.500.000	184.805.500.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(774.179.521)	(2.199.393.846)
V. Tài sản dài hạn khác	260		434.904.380	586.048.757
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	434.904.380	586.048.757
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		255.773.013.452	256.403.330.609

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		35.965.921.728	39.109.521.991
I. Nợ ngắn hạn	310		11.695.921.728	12.199.521.991
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	1.856.889.217	1.935.323.793
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	706.953.944	902.432.167
3. Phải trả người lao động	314		203.500.000	1.042.388.159
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	2.699.446.779	3.239.377.872
5. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		163.250.000	-
6. Vay ngắn hạn	320	16	5.260.000.000	5.080.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		805.881.788	-
II. Nợ dài hạn	330		24.270.000.000	26.910.000.000
1. Vay dài hạn	338	17	24.270.000.000	26.910.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		219.807.091.724	217.293.808.618
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	219.807.091.724	217.293.808.618
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		210.000.000.000	210.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		210.000.000.000	210.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(Lỗ) lũy kế	421		9.807.091.724	7.293.808.618
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm/kỳ trước	421a		6.487.926.830	2.452.334.695
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay/(Lỗ) kỳ trước	421b		3.319.164.894	4.841.473.923
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		255.773.013.452	256.403.330.609

Đỗ Thị Trang
Người lập biểu

Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ 2 NĂM 2024**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	19	8.540.778.314	9.430.671.078	17.037.389.684	18.929.567.566
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		8.540.778.314	9.430.671.078	17.037.389.684	18.929.567.566
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	20	4.932.961.399	5.297.826.444	10.467.255.952	11.274.910.604
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.607.816.915	4.132.844.634	6.570.133.732	7.654.656.962
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	88.726.283	586.653	89.481.169	1.051.998
6. Chi phí tài chính	22	23	(25.670.322)	763.644.467	(155.439.372)	1.840.084.352
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		619.014.329	742.074.111	1.269.438.953	1.495.870.413
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	1.527.150.838	1.309.186.596	2.944.974.893	3.047.697.886
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		2.195.062.682	2.060.600.224	3.870.079.380	2.767.926.722
9. Thu nhập khác	31		86.152.640	-	133.354.303	1.423.634
10. Chi phí khác	32		3.002	8.746.650	14.875.443	8.748.897
11. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		86.149.638	(8.746.650)	118.478.860	(7.325.263)
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2.281.212.320	2.051.853.574	3.988.558.240	2.760.601.459
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	25	390.378.465	335.627.550	669.393.346	350.820.953
14. Lợi nhuận/(lỗ)sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.890.833.855	1.716.226.024	3.319.164.894	2.409.780.506




Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng




Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 07 năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 2 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Đơn vị: VND	
		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	3.988.558.240	2.760.601.459
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.162.718.414	2.145.684.780
Các khoản dự phòng	03	(1.425.214.325)	343.701.939
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(88.647.595)	(1.051.998)
Chi phí lãi vay	06	1.269.438.953	1.495.870.413
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	5.906.853.687	6.744.806.593
Thay đổi các khoản phải thu	09	10.514.984.439	(2.936.854.008)
Thay đổi hàng tồn kho	10	30.442.406	(308.271.209)
Thay đổi các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả)	11	(1.304.932.057)	428.392.015
Thay đổi chi phí trả trước	12	173.511.890	782.307.118
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.276.538.022)	(1.501.247.674)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(846.844.271)	(64.971.345)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	13.197.478.072	3.144.161.490
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	-
2. Tiền thu lãi cho vay, lợi nhuận được chia	27	88.647.595	4.581.051.998
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(9.911.352.405)	4.581.051.998
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.460.000.000)	(2.540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.460.000.000)	(2.540.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm/kỳ (50=20+30+40)	50	826.125.667	5.185.213.488
Tiền đầu năm/kỳ	60	3.357.152.990	180.434.446
Tiền cuối năm/kỳ (70=50+60)	70	4.183.278.657	5.365.647.934



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày tháng năm 2024

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (TIẾP THEO)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Helio Energy (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 0109204756 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 6 năm 2020, đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ 6 ngày 17 tháng 04 năm 2024, vốn điều lệ của công ty là 210.000.000.000 VND.

Công ty được chấp thuận trở thành công ty đại chúng theo Công văn số 5530/UBCK-GSĐC ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Công ty đã chính thức giao dịch cổ phiếu trên sàn Upcom với mã chứng khoán HIO từ ngày 23 tháng 10 năm 2023.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Tầng 4, số 37 Bà Triệu, Phường Hàng Bài, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Lan	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
	Thành viên
Ông Bùi Tuấn Dương	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Minh Đức	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phan Thành Đạt	Tổng giám đốc (Miễn nhiệm từ ngày 15 tháng 04 năm 2024)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Tổng giám đốc (Bổ nhiệm từ ngày 11 tháng 06 năm 2024)
Ông Bùi Tuấn Dương	Phó Tổng giám đốc

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Phan Thành Đạt.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, Công ty có 26 công ty con trực tiếp. Thông tin chi tiết về các công ty con trực tiếp của Công ty như sau:

STT	Tên công ty	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Địa chỉ	Hoạt động chính
1	Công ty TNHH Apollo Power 2	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
2	Công ty TNHH Apollo Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
3	Công ty TNHH Ampire Power 4	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
4	Công ty TNHH Omega Power 3	100%	100%	Hà Nội	Sản xuất điện
5	Công ty TNHH Helio Bình Thuận	100%	100%	Bình Thuận	Sản xuất điện
6	Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
7	Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
8	Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
9	Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
10	Công ty TNHH KCP Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
11	Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
12	Công ty TNHH New Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
13	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
14	Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
15	Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
16	Công ty TNHH Two Brothers Energy	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
17	Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
18	Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
19	Công ty TNHH Orchid Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
20	Công ty TNHH Solar Việt	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
21	Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
22	Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Lắk	Sản xuất điện
23	Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
24	Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
25	Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện
26	Công ty TNHH Carnation Việt Nam	100%	100%	Đắk Nông	Sản xuất điện

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ Kế toán

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch hàng năm.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập theo kỳ kế toán từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng:

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ | - | Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | Các chi phí mua ngoài, chi phí lao động trực tiếp và các chi phí khác cho các hợp đồng đang thực hiện. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là bất động sản đầu tư trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Doanh thu từ hoạt động cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
Máy móc, thiết bị	10 – 15 năm
Tấm pin mặt trời	15 năm
Phương tiện truyền dẫn	10 năm
Thiết bị văn phòng	3 năm

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	15 năm
------------------------	--------

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho cán bộ công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được xác định căn cứ theo các Hợp đồng mua bán điện được ký kết giữa Công ty và các công ty điện lực và các phụ lục hợp đồng có liên quan. Doanh thu ghi nhận dựa trên sản lượng điện mua bán hàng tháng được xác nhận giữa hai bên. Đơn giá bán bán điện được xác định dựa trên Quyết định số 13/2020/QĐ-TTg ngày 6 tháng 4 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh khi doanh nghiệp có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	95.483.000	289.556.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	87.795.657	3.067.596.990
Các khoản tương đương tiền (i)	4.000.000.000	-
	<u>4.183.278.657</u>	<u>3.357.152.990</u>

- (i) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 06 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với kỳ hạn 1 tháng và hưởng lãi suất 4%/năm.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Hợp đồng tiền gửi (i)	10.000.000.000	-
	<u>10.000.000.000</u>	<u>-</u>

- (i) Hợp đồng tiền gửi tại ngày 30 tháng 6 năm 2024 bao gồm khoản tiền gửi tại Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với kỳ hạn 4 tháng và hưởng lãi suất 4,6%/năm.

b. Đầu tư vào công ty con

	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	Giá gốc	VND Dự phòng	Giá gốc	VND Dự phòng
Công ty TNHH Apollo Power 2	10.037.500.000	-	10.037.500.000	-
Công ty TNHH Apollo Power 4	10.095.000.000	(109.645.890)	10.095.000.000	(455.354.300)
Công ty TNHH Ampire Power 4	10.050.000.000	-	10.050.000.000	-
Công ty TNHH Omega Power 3	10.100.000.000	(299.689.866)	10.100.000.000	(340.621.754)
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	10.023.000.000	-	10.023.000.000	-
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH KCP Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH New Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Two Brothers Energy	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Solar Việt	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	6.500.000.000	-	6.500.000.000	-
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	6.000.000.000	-	6.000.000.000	(41.127.831)
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	6.000.000.000	-	6.000.000.000	(114.915.603)
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	6.000.000.000	(193.138.818)	6.000.000.000	(641.891.664)
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	6.000.000.000	(171.704.947)	6.000.000.000	(605.482.694)
	184.805.500.000	(774.179.521)	184.805.500.000	(2.199.393.846)

b. Đầu tư vào công ty con (tiếp theo)

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này tại thời điểm lập báo cáo do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính vào các công ty chưa niêm yết này.

Tình hình hoạt động của công ty con như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Năm trước
Công ty TNHH Apollo Power 2	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Apollo Power 4	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Ampire Power 4	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Omega Power 3	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH KCP Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH New Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Two Brothers Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Solar Việt	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh có lãi
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	Hoạt động kinh doanh có lãi	Hoạt động kinh doanh lỗ

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu từ khách hàng	6.149.660.244	5.657.005.000
<i>Công ty TNHH MTV Điện lực Đồng Nai</i>	<i>208.895.500</i>	<i>199.778.000</i>
<i>Công ty Điện lực Bình Thuận</i>	<i>245.996.940</i>	<i>224.615.746</i>
<i>Công ty Điện lực Bình Dương</i>	<i>178.482.714</i>	<i>173.140.274</i>
<i>Công ty Điện lực Bà Rịa - Vũng Tàu</i>	<i>189.725.090</i>	<i>178.830.980</i>
<i>Phải thu từ các bên khác</i>	<i>5.326.560.000</i>	<i>4.880.640.000</i>
Phải thu từ các bên liên quan (Chi tiết Thuyết minh số 26)	5.715.360.000	16.945.920.000
	11.865.020.244	22.602.925.000

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
		VND		VND	
	Công ty TNHH Phú Gia Construction		-		629.937.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Trường Tiến		404.500.000		404.500.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây lắp LK		998.099.666		-
	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng điện Huy Hoàng		700.000.000		-
			2.102.599.666		1.034.437.000
8. PHẢI THU KHÁC		Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
		VND		VND	
a. Ngắn hạn					
	Tạm ứng		11.920.783		3.543.747
			11.920.783		3.543.747
b. Dài hạn					
	Ký cược, ký quỹ		830.000.000		830.000.000
			830.000.000		830.000.000
	Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)		-		430.000.000
9. HÀNG TỒN KHO		Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
		VND		VND	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Nguyên liệu, vật liệu	6.900.000	-	13.800.000	-
	Thiết bị, phụ tùng thay thế	123.087.089	-	135.733.182	-
	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	376.665.686	-	387.561.999	-
		506.652.775	-	537.095.181	-
10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
		VND		VND	
a. Ngắn hạn					
	Tiền thuê đất, thuê mái trả trước		703.021.145		887.161.037
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác		197.020.366		35.247.987
			900.041.511		922.409.024
b. Dài hạn					
	Tiền thuê đất, thuê mái trả trước		401.836.008		567.717.168
	Chi phí trả trước dài hạn khác		33.068.372		18.331.589
			434.904.380		586.048.757

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn VND	Tấm pin mặt trời VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ	229.077.040	18.598.727.600	102.201.818	5.666.822.582	28.476.245.895	53.073.074.935
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	229.077.040	18.598.727.600	102.201.818	5.666.822.582	28.476.245.895	53.073.074.935
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ	45.998.004	4.930.909.898	16.026.269	1.653.219.573	5.716.165.035	12.362.318.779
Khấu hao trong kỳ	7.635.900	822.320.682	17.033.634	287.092.236	949.208.190	2.083.290.642
Số dư cuối kỳ	53.633.904	5.753.230.580	33.059.903	1.940.311.809	6.665.373.225	14.445.609.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu kỳ	183.079.036	13.667.817.702	86.175.549	4.013.603.009	22.760.080.860	40.710.756.156
Tại ngày cuối kỳ	175.443.136	12.845.497.020	69.141.915	3.726.510.773	21.810.872.670	38.627.465.514

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ	2.382.833.161
Số dư cuối kỳ	2.382.833.161
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	476.566.632
Khấu hao trong kỳ	79.427.772
Số dư cuối kỳ	555.994.404
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày đầu kỳ	1.906.266.529
Tại ngày cuối kỳ	1.826.838.757

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2024 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Tại 30/06/2024 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	846.844.271	669.393.346	846.844.271	669.393.346
Thuế thu nhập cá nhân	55.587.896	254.433.914	272.461.212	37.560.598
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
	902.432.167	928.827.260	1.124.305.483	706.953.944

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2024 VND		Tại 01/01/2024 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần Amber Capital	1.546.646.807	1.546.646.807	769.781.575	769.781.575
Phải trả cho các đối tượng khác	310.242.410	310.242.410	1.165.542.218	1.165.542.218
	1.856.889.217	1.856.889.217	1.935.323.793	1.935.323.793
Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 27)	-	-	769.781.575	769.781.575

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 30/06/2024 VND	Tại 01/01/2024 VND
Chi phí dịch vụ quản lý và vận hành	2.669.543.108	2.327.375.132
Chi phí lãi vay	19.903.671	27.002.740
Các khoản trích trước khác	10.000.000	885.000.000
	2.699.446.779	3.239.377.872

CÔNG TY CỔ PHẦN HELIO ENERGY
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MÃU SỐ B09a-DN

16. VAY NGẮN HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 30/06/2024	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 17)	5.080.000.000	5.080.000.000	2.640.000.000	2.460.000.000	5.260.000.000	5.260.000.000
	5.080.000.000	5.080.000.000	2.640.000.000	2.460.000.000	5.260.000.000	5.260.000.000

17. VAY DÀI HẠN

	Tại 01/01/2024		Trong kỳ		Tại 30/06/2024	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Tăng	VND Giảm	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (i)	24.640.000.000	24.640.000.000	-	1.650.000.000	22.990.000.000	22.990.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (ii)	7.350.000.000	7.350.000.000	-	810.000.000	6.540.000.000	6.540.000.000
	31.990.000.000	31.990.000.000	-	2.460.000.000	29.530.000.000	29.530.000.000

Trong đó:

- Số phải trả trong vòng 12 tháng
- Số phải trả sau 12 tháng

	5.080.000.000	5.080.000.000			5.260.000.000	5.260.000.000
	26.910.000.000	26.910.000.000			24.270.000.000	24.270.000.000

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vay dài hạn thể hiện:

- (i) Khoản vay với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàn Kiếm với số tiền 29.030.000.000 VND theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số HKI-HĐCTD/22034 ngày 03 tháng 6 năm 2022. Khoản vay được sử dụng để trả nợ vay bên thứ 3 liên quan đến thực hiện Dự án Đầu tư hệ thống điện mặt trời trên mái nhà của Công ty. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất cho vay cố định trong năm đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7,5%/năm, cố định trong năm thứ 2 là 8%/năm, sau đó định kỳ điều chỉnh 3 tháng/lần, lãi vay được trả định kỳ ngày 26 hàng tháng. Lãi suất áp dụng cho khoản vay trong 6 tháng đầu năm dao động 8%/năm.
- (ii) Khoản vay với Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực với số tiền vay 11.000.000.000 VND theo Hợp đồng tín dụng trung - dài hạn số 82/2020/HDTD-DH-DN/TCĐL ngày 24 tháng 11 năm 2020. Khoản vay được sử dụng để thực hiện dự án “Nhà kho chứa nông sản kết hợp hệ thống điện mặt trời trên mái nhà tại xã Hàm Thạnh, huyện Hàm Thuận Nam, tỉnh Bình Thuận. Khoản vay có thời hạn vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn gốc và lãi là 4 tháng. Lãi suất được điều chỉnh vào ngày 01 hàng quý, lãi suất trong 6 tháng đầu năm 2024 dao động từ 8,9%/năm - 9,15%/năm (năm 2023: dao động từ 9,7%/năm đến 11,6%/năm), lãi vay được trả định kỳ hàng tháng cùng kỳ trả nợ gốc.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>Tại 30/06/2024</u>	<u>Tại 01/01/2024</u>
	VND	VND
Trong vòng một năm	5.260.000.000	5.080.000.000
Trong năm thứ hai	5.630.000.000	5.390.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	18.640.000.000	18.970.000.000
Sau năm năm	-	2.550.000.000
	29.530.000.000	31.990.000.000
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay ngắn hạn)	5.260.000.000	5.080.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	24.270.000.000	26.910.000.000

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp</u> <u>của chủ sở hữu</u>	<u>Lợi nhuận sau thuế</u> <u>chưa phân phối</u>	<u>Tổng cộng</u>
	VND	VND	VND
Số dư đầu năm nay	210.000.000.000	7.293.808.618	217.293.808.618
Lãi (Lỗ) trong kỳ	-	3.319.164.894	3.319.164.894
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi (i)	-	(805.881.788)	(805.881.788)
Số dư tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	210.000.000.000	9.807.091.724	219.807.091.724

- (i) Việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/2024/HIO/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 04 năm 2024.

Cổ phiếu	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông	21.000.000	21.000.000
Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.		

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 6 ngày 17 tháng 4 năm 2024, vốn điều lệ của Công ty là 210.000.000.000 VND. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	Tại 30/06/2024		Tại 01/01/2024	
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Helio Power	145.560.000.000	69,31%	145.560.000.000	69,31%
Các cổ đông khác	64.440.000.000	30,69%	64.440.000.000	30,69%
	210.000.000.000	100%	210.000.000.000	100%

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu bán điện	2.686.028.314	2.583.171.078
Doanh thu dịch vụ tư vấn, quản lý	5.832.000.000	6.847.500.000
Doanh thu cho thuê	22.750.000	-
	8.540.778.314	9.430.671.078
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh số 26)	3.924.000.000	3.311.000.000

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bán điện	1.463.853.482	1.468.858.072
Giá vốn dịch vụ tư vấn, quản lý	3.368.175.394	3.828.968.372
Giá vốn cho thuê	100.932.523	-
	4.932.961.399	5.297.826.444

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.118.076.151	2.419.193.088
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.081.359.207	1.072.842.390
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.152.203.732	3.247.033.893
Chi phí khác bằng tiền	52.558.729	80.946.773
	6.404.197.819	6.820.016.144

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu hoạt động tài chính	88.726.283	586.653
	88.726.283	586.653

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	619.014.329	742.074.111
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(644.684.651)	21.570.356
	(25.670.322)	763.644.467

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	476.373.817	567.941.087
Chi phí khấu hao TSCĐ	8.516.817	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	994.575.363	728.266.662
Chi phí khác bằng tiền	47.684.841	12.978.847
	1.527.150.838	1.309.186.596

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế TNDN hiện hành	669.393.346	350.820.953
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	669.393.346	350.820.953

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm/kỳ hiện hành được tính như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế	3.988.558.240	2.760.601.459
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	79.875.443	98.748.897
Chuyển lỗ		(671.233.362)
Chi phí lãi vay không được trừ kỳ trước được chuyển sang kỳ này của doanh nghiệp có giao dịch liên kết	(721.466.951)	(434.012.227)
Thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	3.346.966.732	1.754.104.767
Thuế suất thông thường	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm/kỳ hiện hành	669.393.346	350.820.953

26. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm/kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Helio Power	Công ty mẹ
Ông Phan Thành Đạt	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT") từ ngày 15 tháng 4 năm 2024/ Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Lan	Tổng Giám đốc đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ông Bùi Tuấn Dương	Chủ tịch HĐQT đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Ông Nguyễn Thanh Long	Thành viên HĐQT/Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	Người đại diện quản lý vốn góp của công ty mẹ
Ông Trần Minh Đức	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Phương	Tổng Giám đốc từ ngày 11 tháng 6 năm 2024
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Kế toán trưởng đến ngày 11 tháng 6 năm 2024
Bà Lê Thị Trang	Trưởng Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Amber Capital	Thành viên Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Apollo Power 2	Thành viên Ban Kiểm soát
Công ty TNHH Apollo Power 4	Kế toán trưởng từ ngày 11 tháng 6 năm 2024
Công ty TNHH Ampire Power 4	Có thành viên quản lý chủ chốt là bên liên quan
Công ty TNHH Omega Power 3	đến ngày 15 tháng 4 năm 2024
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	Công ty con
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	Công ty con
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	Công ty con
Công ty TNHH KCP Energy	Công ty con
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	Công ty con
Công ty TNHH New Power Việt Nam	Công ty con
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	Công ty con
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	Công ty con

Trong năm/kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	216.000.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	216.000.000
Công ty TNHH Apollo Power 4	144.000.000	144.000.000
Công ty TNHH Omega Power 3	108.000.000	108.000.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	72.000.000	75.500.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Nghiêm Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công Ty TNHH Khởi Duy Solar	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NDT Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	72.000.000	Chưa là bên liên quan
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH KCP Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Solar Việt	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	72.000.000	72.000.000

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ (Tiếp theo)		
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	72.000.000	72.000.000
Công ty TNHH Apollo Power 2	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	36.000.000	36.000.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Ngọc Hà	Không còn là bên liên quan	75.500.000
	3.924.000.000	3.311.000.000

	Từ ngày 01/04/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/04/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Mua hàng và sử dụng dịch vụ		
Công ty Cổ phần Amber Capital	117.349.531	586.989.024
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	2.455.800
	117.349.531	589.444.824

Số dư chủ yếu với bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán:

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty TNHH Apollo Power 4	155.520.000	469.440.000
Công ty TNHH Alpha Solar 2	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 3	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH Alpha Solar 4	Không còn là bên liên quan	466.560.000
Công ty TNHH VVT Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng lượng NNL Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH NVP Việt Nam	155.520.000	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển DTH Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH NDT Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Đầu tư Quang Trung Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NHY Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Nghiêm Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời NVP Việt Nam	Không còn là bên liên quan	375.480.000
Công ty TNHH Omega Power 3	116.640.000	352.080.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Anh	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Bước Tiến Mới Việt	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Zon Power Việt Nam	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Thế kỷ mới	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Solar Việt	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Orchid Việt Nam	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Năng Lượng Mặt Trời Nghiêm Văn	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH DTT Solar Việt Nam	155.520.000	313.920.000
Công ty TNHH Khởi Duy Solar	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Sỹ Tiến Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000

	Tại 30/06/2024	Tại 01/01/2024
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (Tiếp theo)		
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Sỹ Tiến	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH DVL Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Long Văn	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Solar Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Long Văn Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Khởi Duy	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Khởi Duy Việt Nam	Không còn là bên liên quan	313.920.000
Công ty TNHH Năng lượng xanh Lê Mạnh	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH KCP Energy	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Mặt trời đỏ Việt	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Two Brothers Energy	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Điện mặt trời Nhật Mỹ	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Mặt trời Tuấn Anh	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Dahlia Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH New Power Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Thời đại mới	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Sol Power Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH MTV Năng lượng Hoàng Gia Phú	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Carnation Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH MTV Nghiêm Brothers Energy	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Green Up Power Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Hoàng Phú	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Ampire Power 4	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Quang Trung Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Duy Đình Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH NHY Solar Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Duy Đình	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Duy Đình Solar	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Đầu tư Năng Lượng NVH Việt Nam	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Năng lượng Mặt trời Thành Thắng	155.520.000	234.720.000
Công ty TNHH Apollo Power 2	77.760.000	117.360.000
Công ty TNHH Helio Bình Thuận	77.760.000	117.360.000
	5.715.360.000	16.945.920.000
Phải thu khác		
Công ty Cổ phần Amber Capital	Không còn là bên liên quan	430.000.000
	-	430.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Amber Capital	Không còn là bên liên quan	769.781.575
	-	769.781.575

Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và thù lao của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Hội đồng Quản trị	137.500.000	150.000.000
Bà Nguyễn Thị Lan	35.000.000	60.000.000
Ông Phan Thành Đạt	42.500.000	30.000.000
Ông Nguyễn Thanh Long	30.000.000	30.000.000
Ông Bùi Tuấn Dương	30.000.000	30.000.000
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng	778.966.339	929.606.360
Ông Phan Thành Đạt	223.789.739	357.712.000
Ông Bùi Tuấn Dương	266.139.200	294.379.493
Bà Nguyễn Thị Ngọc Quỳnh	257.459.200	277.514.867
Bà Lê Thị Trang	31.578.200	-
Ban Kiểm soát	66.000.000	66.000.000
Ông Trần Minh Đức	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Phương	18.000.000	18.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	18.000.000	18.000.000

27. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Công ty không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính riêng.



Đỗ Thị Trang
Người lập biểu



Lê Thị Trang
Kế toán trưởng



Phan Thành Đạt
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Ngày 26 tháng 07 năm 2024